TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2023/DS-PT
Ngày: 19/9/2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 9 năm 2023 và ngày 19 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 166/2023/TLPT-DS ngày 17/7/2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất", do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2023/QĐ-PT ngày 18/7/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 227/2023/QĐ-PT ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963;

2. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1966;

3. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1968;

4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960;

5. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1973;

Cùng cư trú: Hương lộ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

6. Bà Dương Thị H1, sinh năm 1944 (chết ngày 04/5/2020);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1 gồm:

- Ông Nguyễn Hùng D1, sinh năm 1963;

- Ông Nguyễn Hùng T1, sinh năm 1965;

Cùng cư trú: tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1967;

7. Ông Nguyễn Hồng D2, sinh năm 1963;

8. Ông Nguyễn Hùng T1, sinh năm 1965;

9. Ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1967;

Cùng cư trú: tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

10. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang.

11. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1941; nơi cư trú: tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang (chết ngày 23/10/2020).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà V gồm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Bé T2, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ B, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1973;

- Ông Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1978;

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1981;

Cùng cư trú: tổ B, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

12. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1945 (chết ngày 15/5/2021).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ1 gồm:

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1949;

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970;

- Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1987;

- Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1983;

Cùng cư trú: số A, tổ D, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

13. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1949; nơi cư trú: số A, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

14. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1952 (chết ngày 02/5/2022).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L2 gồm:

- Bà Trần Thị D3, sinh năm 1958;

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L3, sinh năm 1979;

- Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1980;

- Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1982;

- Ông Nguyễn Văn Hiệp N1, sinh năm 1986;

- Bà Nguyễn Thị Bích N2, sinh năm 1988;

Cùng cư trú: tổ D, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

15. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1956; nơi cư trú: tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Đ, T, H, D, A: ông Nguyễn Văn X1, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 14/9/2019.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn X1: Luật sư Lôi Văn Đ3 – Văn phòng L6, Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: số C C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn K1, sinh năm 1955; nơi cư trú: tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Bà Nguyễn Thị K2, sinh năm 1961; nơi cư trú: tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. Ông Nguyễn Văn Ê, sinh năm 1967; nơi cư trú: tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Hùng T4 – Văn phòng L7 – Chi nhánh A1, Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: số C H, khóm A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang (ĐT: 0347772777).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1926 (chết ngày 08/12/2020).

2. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1930 (chết ngày 21/12/2020).

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1965; nơi cư trú: tổ A, ấp L, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G: ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (giấy ủy quyền ngày 10/4/2023);

4. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1935 (đã chết).

5. Bà Trần Thị N4, sinh năm 1963; nơi cư trú: số D, đường số A, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

6. Ông Trần Văn N5, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ D, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

7. Ông Phan Quang T6, sinh năm 1954;

8. Chị Phan Thị Ngọc X2, sinh năm 1988;

9. Chị Nguyễn Thị Ngọc X3, sinh năm 1984;

10. Cháu Nguyễn Thị Thúy V2, sinh ngày 13/7/2007, cháu Thúy V2 do chị Nguyễn Thị Ngọc X3, sinh năm 1984 đại diện theo pháp luật.

11. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1956;

12. Anh Trần Văn G1, sinh năm 1981;

Cùng cư trú: tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

* Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị V1 đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M, ông M1, bà V1 gồm:

1. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1947; nơi cư trú: tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1955; nơi cư trú: Tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. Bà Nguyễn Thị V3, sinh năm 1958; nơi cư trú: tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

4. Bà Võ Thị T8, sinh năm 1926 (chết ngày 01/11/2022);

5. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1960;

6. Bà Nguyễn Thị L5, sinh năm 1967;

7. Ông Nguyễn Văn K3, sinh năm 1968 (chết ngày 06/10/2022);

Cùng cư trú: tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang;

8. Bà Nguyễn Thị N6, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ F, khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

9. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ A, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

10. Bà Trần Thị N4, sinh năm 1963; nơi cư trú: số D, đường số A, Phường H, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

11. Ông Trần Văn N5, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ D, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: các bị đơn Trần Văn K1, Nguyễn Thị K2, Nguyễn Văn Ê.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa: các nguyên đơn do ông Nguyễn Văn X1 đại diện; bị đơn Trần Văn K1, Nguyễn Thị K2, Nguyễn Văn Ê; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc X3; người bảo vệ quyền lợi ích

hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn.

Các đương sự vắng mặt: Các đương sự còn lại.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Các nguyên đơn trình bày:

Ông ngoại tên Nguyễn Văn N7 (chết năm 1975), bà ngoại tên Đinh Thị S2 (chết năm 1963). Ông, bà ngoại sinh được 06 người con gồm: Nguyễn Văn N8, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Văn E, Nguyễn Thị N9 và Nguyễn Thị T9. Ông N8 hy sinh không vợ con nên chỉ còn lại 05 người. Lúc sinh thời ông, bà ngoại chúng tôi có tạo lập được 3.840m^2 đất tọa lạc tại tổ E, tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang nhưng chưa chia và cũng không lập di chúc để lại cho ai cả. Năm 1975 khi hòa bình lập lại do giấy tờ đất bị thất lạc nên các cậu, dì và mẹ các đồng nguyên đơn thỏa thuận phân chia đất này thành 05 phần cho năm người cụ thể như sau:

Các ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Văn E hưởng tổng diện tích chung là ngang 21m, dài 126,7m = 2.660,7m^2 tính từ Tỉnh lộ 952 ra sông T.

Bà Nguyễn Thị N9, ngang 10m, dài 59m tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng, bà Nguyễn Thị T9, ngang 10m, dài 59m từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng.

Việc thỏa thuận phân chia bằng miệng nhưng được mọi người trong tộc họ đều công nhận. Sau đó có một vài người là con cháu của cậu dì các đồng nguyên đơn tự ý cất nhà trên đất của mẹ các đồng nguyên. Do không thỏa thuận được với nhau nên bà Nguyễn Thị T9 và ông Nguyễn Văn L2 đã khiếu nại ra chính quyền, đến ngày 07/3/2003 tại Phòng Xây dựng - Phát triển nông thôn huyện T cũ (nay là thị xã T) hòa giải thành, nội dung thống nhất như các cậu, dì và mẹ các đồng nguyên đơn đã phân chia phần trên.

Theo hòa giải thành nêu trên, ngày 31/3/2003 UBND huyện T ban hành Quyết định số 892/QĐ.UB công nhận biên bản hòa giải thành ngày 07/3/2003. Khi đó ông Nguyễn Văn E ủy quyền cho con là Nguyễn Văn Ê đại diện ký biên bản hòa giải thành thống nhất trả lại toàn bộ đất lấn chiếm cho bà N9 và bà T9, nhưng sau đó ông E thay đổi yêu cầu, trong khi đang hòa giải thành thì bà Nguyễn Thị K2 (con ông E), Trần Văn K1 (cháu ngoại bà N9) ban đêm lén lút cất nhà lấn ra thêm (lẽ ra phải tự dỡ đi). Sau đó tiếp tục tranh chấp thì UBND huyện T ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2007 giữ y hiện trạng cho ông Trần Văn K1 diện tích ngang 4,64m, dài 9m, bà Nguyễn Thị K2 diện tích ngang 4,8m, dài 9,4m, ngoài ra quyết định còn buộc bà K2 với ông K1 phải tháo dỡ nhà bếp và chuồng heo xây dựng trái phép.

Ngày 06/8/2012 UBND thị xã T ban hành Quyết định số 2677/QĐ-UBND nội dung điều chỉnh một phần quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2007 nội dung giữ y nhà bếp và chuồng heo cho ông K1 với bà K2.

Bà T9, ông L2 tiếp tục khiếu nại Quyết định số 2677/QĐ-UBND đến

UBND tỉnh A, ngày 11/3/2014 UBND tỉnh A ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND nội dung giữ y Quyết định số 2677/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 của UBND thị xã T. Bà T9, ông L2 tiếp tục khởi kiện ra Tòa hành chính đối với 02 quyết định nêu trên. Tại Bản án số 01/2016/HC-ST ngày 10/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tuyên hủy các quyết định nói trên.

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia đúng như thỏa thuận mà cậu, dì và mẹ các đồng nguyên đơn đã phân chia như phần trên:

Các ông M, M1 và E hưởng tổng diện tích chung là ngang 21m, dài 126,7m = 2.660,7m^2 tính từ Tỉnh lộ 952 ra sông T;

Bà Nguyễn Thị N9, ngang 10m, dài 59m tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng, bà Nguyễn Thị T9, ngang 10m, dài 59m tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng.

Buộc ông Trần Văn K1 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà và bếp đi nơi khác để trả đất cho các đồng nguyên đơn gồm nhà ngang mặt tiền 6,95m - ngang hậu 4,7m, dài 9m + bếp ngang mặt tiền dài 2,1m - hậu 2,7m, dài 4m vì ông K1 thừa nhận nhà bếp của ông xây cất sau khi phát sinh tranh chấp (tại biên bản ngày 06/10/2008).

Buộc bà Nguyễn Thị K2 tháo dỡ toàn bộ: nhà ngang mặt tiền 6,16m - ngang hậu 4,72m, dài 10,1m + bếp ngang 2,6m, dài 4,65m.

Buộc ông Nguyễn Văn Ê tháo dỡ tiệm tạp hóa ngang 3,55m, dài 6,3m.

* Đến ngày 23/12/2021 ông Nguyễn Văn X1 là nguyên đơn, cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nội dung đơn ông Nguyễn Văn X1 yêu cầu:

Vì đất đã phân chia xong, phần ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Văn E đã nhận đất và sử dụng ổn định nên ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn E với bà Nguyễn Thị G (con ông E) không có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đề nghị Tòa án tách 04 người này ra khỏi vụ án.

Buộc ông Trần Văn K1 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà và bếp đi nơi khác để trả đất cho đồng nguyên đơn diện tích đất 40,1m^2.

Buộc bà Nguyễn Thị K2 tháo dỡ toàn bộ căn nhà và trả lại cho đồng nguyên đơn diện tích đất 62m^2.

Buộc ông Nguyễn Văn Ê tháo dỡ tiệm tạp hóa và trả lại cho đồng nguyên đơn diện tích đất 32,8m^2.

Căn nhà của ông Trần Văn K1, Nguyễn Thị K2 và Nguyễn Văn Ê diện tích theo kết quả đo đạc của Văn phòng Đ6 - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 11/5/2021.

Trường hợp ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị K2 và ông Nguyễn Văn Ê không chịu tháo dỡ nhà đi thì phải bồi hoàn cho chúng tôi giá trị quyền sử dụng đất theo giá đất thị trường hiện nay là 5.500.000 đồng/m^2 .

* Đến ngày 19/8/2022 ông Nguyễn Văn X1 là nguyên đơn, cũng là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn khác có đơn sửa đổi bổ sung đơn

khởi kiện, nội dung đơn ông Nguyễn Văn X1 yêu cầu:

Yêu cầu Tòa án công nhận cho hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T9 và Nguyễn Thị N9 là các nguyên đơn được quyền sử dụng toàn bộ diện tích mà bà T9 và bà N9 được thừa kế của cụ Nguyễn Văn N7 và cụ Đinh Thị S2 để lại có tổng diện tích 1.191,7m^2 đất.

Buộc ông Trần Văn K1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị S1, con Trần Văn G1 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà và bếp, trại gòn và các mái che xung quanh căn nhà đi nơi khác để trả đất cho các nguyên đơn diện tích 224m^2 đất theo các điểm mia 1,32,35,7 (tại sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 22/7/2022).

Buộc bà Nguyễn Thị K2 cùng chồng là ông Phan Văn T10, con Phan Thị Ngọc X2 phải tháo dỡ toàn bộ căn nhà và bếp, chuồng heo và các mái che xung quanh căn nhà đi nơi khác để trả đất cho các nguyên đơn diện tích 203,4m^2 đất theo các điểm mia 32,16,17,19,34,33 (tại sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 lập ngày 22/7/2022).

Đối với ông Nguyễn Văn Ê, tiệm tạp hóa có diện tích 32,8m^2 đất, các nguyên đơn đồng ý cho ông Ê được quyền sử dụng vì trước đây có đổi đất với bà Nguyễn Thị T9. Riêng phần nhà tắm ông Ê mới xây dựng thêm 12,9m^2 đất ông Ê cùng Nguyễn Thị Ngọc X3 phải tháo dỡ để trả lại đất cho các nguyên đơn. Nếu ông Ê, chị X3 không tháo dỡ thì phải trả bằng tiền theo giá thị trường.

Nguyên đơn tự nguyện cho bà Nguyễn Thị K2 01 nền đất ngang 4m, dài 15m ở vị trí nối tiếp với tiệm tạp hóa ông Ê trở ra phía sau và cho ông Trần Văn K1 01 nền đất diện tích ngang 4m, dài 15m nối tiếp với nền đất bà Nguyễn Thị K2 trở vào phía sau.

Buộc ông Nguyễn Văn Ê phải trả lại toàn bộ diện tích chiếm giữ trái phép mà ông Ê đã trồng cây trái phép có tổng diện tích còn lại 974,3m^2 và di dời toàn bộ cây trồng trên đất đi nơi khác.

Ông Nguyễn Văn Ê trình bày: Ông không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn với lý do, đất này là của ông, bà nội ông Nguyễn Văn N7 và bà Đinh Thị S2 chết để lại. Năm 1969 các con của ông N7 và bà S2 gồm ông M, ông M1, bà N9, bà T9 và ông Ê ngồi lại phân chia đất này thành 05 phần, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Văn E ngang 21m, dài tính từ Tỉnh lộ 952 ra sông T; bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9, ngang 20m, dài tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng, do bà T9 cho ông E phần đất trên nên ông E cho lại bà T9 500m^2 đất ruộng vào năm 1969. Do bà T9 và bà N9 có chồng ở xa và ông Nguyễn Văn E được chia đất ruộng trong đồng diện tích ít nên bà T9 với bà N9 không nhận phần đất trên và cho lại ông Nguyễn Văn E thờ cúng ông bà, ông E quản lý đất này từ năm 1969 cho đến khi ông E chết. Từ chỗ bà N9 với bà T9 cho ông E nên năm 1985 ông E cho ông K1 cất nhà ở và năm 1991 ông E cho bà K2 cất nhà ở cho đến nay. Ông Nguyễn Văn Ê đề nghị được đứng tên quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích đất của bà N9 và bà T9 đã cho ông Nguyễn Văn E vì ông là con của ông E, diện tích 1.191,7 m^2 kể cả diện

tích nền đất của bà Nguyễn Thị K2 và ông Trần Văn K1, ông K1 với bà K2 chỉ ở nhờ đất này. Mồ mả trên đất giữ nguyên không tranh chấp, cây cối trên đất do ông E và ông Ê trồng ông Ê đề nghị giữ nguyên hiện trạng.

Ông Ê thừa nhận ông với bà T9 có thỏa thuận trong đơn xin mua bán đất ngày 16/7/2001 giữa ông nguyễn Văn Ê1 với bà Nguyễn Thị T9, nội dung ông Nguyễn Văn Ê có mua của bà Nguyễn Thị T9 03 công đất, do sáng múc đất làm đường bị hao hụt nên đất mua không còn đủ 03 công, ông Ê xin cất tiệm tạp hóa hoán đổi phần đất bị hao hụt với bà T9.

Ông Trần Văn K1 trình bày: Vào năm 1985 ông K1 không có đất ở, ông cùng với ông ngoại tên Nguyễn Văn Đ4 đến hỏi ông Nguyễn Văn E xin cất nhà ở nhờ và được ông E cho nên ông đã xây dựng nhà và sau đó xây dựng chuồng nuôi heo và ở cho đến nay. Ông K1 không đồng ý theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn. Ông K1 thống nhất đất này ông ở nhờ của ông E, nên nền đất của ông nếu sau này Tòa án xử ông Ê thắng kiện thì để cho ông Ê đứng tên quyền sử dụng đất cả phần nền nhà của ông. Ông K1 xác định đất này bà ngoại ông là bà Nguyễn Thị N9 đã cho ông Nguyễn Văn E từ năm 1969. Mồ mả trên đất ông không có ý kiến, cây cối trên đất ông E và ông Ê trồng thì ông Ê hưởng.

Bà Nguyễn Thị K2 trình bày: Vào năm 1991 bà K2 có chồng không có đất ở, bà được cha bà là ông Nguyễn Văn E cho cất một căn nhà ở cho đến nay. Bà K2 không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn. Bà K2 thống nhất đất này bà ở nhờ của ông E, nên nền đất của bà nếu sau này Tòa án xử ông Ê thắng kiện thì để cho ông Ê đứng tên quyền sử dụng đất cả phần nền nhà của bà. Bà K2 xác định đất này bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9 đã cho ông Nguyễn Văn E từ năm 1969. Mồ mả trên đất bà không có ý kiến, cây cối trên đất ông E và ông Ê trồng thì ông Ê hưởng.

Bà Nguyễn Thị P2 trình bày: Bà P2 đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn và giữ y hiện trạng các căn nhà có trên đất và công nhận cho ông Nguyễn Văn Ê được quyền sử dụng tổng diện tích 1.191,7m^2. Bà P2 thừa nhận bà là người trực tiếp viết đơn xin mua bán đất ngày 16/7/2001 giữa ông nguyễn Văn Ê1 với bà Nguyễn Thị T9, nội dung ông Nguyễn Văn Ê có mua của bà Nguyễn Thị T9 03 công đất, do sáng mút đất làm đường bị hao hụt nên đất mua không còn đủ 03 công, ông Ê xin cất tiệm tạp hóa hoán đổi phần đất bị hao hụt với bà T9.

Ông Nguyễn Văn T7, bà Nguyễn Thị L4, bà Nguyễn Thị V3, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị T11, ông Nguyễn Văn K3, bà Nguyễn Thị N6, bà Nguyễn Thị L5, bà Nguyễn Thị Y, ông Trần Văn K4, bà Trần Thị N4 đều thông nhất và trình bày: Về nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn N7 và cụ Đinh Thị S2 để lại. Cụ N7 và cụ S2 sinh được 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn N8, ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9. Ông N8 hy sinh, không vợ con nên chỉ còn lại 05 người. Đến khi cụ N7 và cụ S2 chết thì đất này không để lại di chúc và cũng chưa phân chia cho ai cả, sau đó 05 người con của cụ N7 và cụ S2 tự thỏa thuận phân chia với nhau ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1, ông

Nguyễn Văn E được thừa hương tổng diện tích chung là ngang 21m, dài tính từ Tỉnh lộ 952 ra sông T; bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9 hưởng ngang 20m, dài 59m tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng. Các ông M, ông M1 và ông E cất nhà ở ổn định cho đến nay. Riêng phần của bà N9 và bà T9 có nghe nói cho lại ông E, riêng ông T7 với bà L4 không biết việc bà T9 với bà N9 có cho ông E. Việc tranh chấp đất giữa các đồng nguyên đơn với các đồng bị đơn các đương sự không có ý kiến và yêu cầu gì cả vì đất này đã phân chia ổn định.

Ông Phan Văn T10, bà Nguyễn Thị S1, anh Trần Văn G1, chị Phan Thị Ngọc X2, chị Nguyễn Thị Ngọc X3 đều thống nhất trình bày: đất này bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9 đã cho ông Nguyễn Văn E từ năm 1969, ông E cho bà Nguyễn Thị K2, ông Trần Văn K1 và ông Nguyễn Văn Ê cất nhà ở. Các đương sự đề nghị bác yêu cầu của các nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị G do ông Nguyễn Văn T5 trình bày: Theo ý kiến của bà G thì đất này bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9 đã cho ông Nguyễn Văn E từ năm 1969 và ông E quản lý đất này từ đó đến nay. Bà G đề nghị đất này giao cho ông Nguyễn Văn Ê tiếp tục được quản lý và sử dụng vì ông E đã chết, ông Ê là con nên được hưởng thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2 và bà Dương Thị H1 do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền.

- Xác nhận diện tích đất 1.191,7m^2 có các điểm mia 1,2,3,4,5,6,7 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang là thuộc quyền sở hữu của các đồng nguyên đơn.

- Tạm giao cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2, bà Dương Thị H1 do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền được sở hữu, sử dụng diện tích 976.1m^2 theo các thửa tạm 1 có các điểm mia 19,20,3,4,5,6,35,33,34, thửa tạm 3 có các điểm mia 17,18,19,34,33,40,41, thửa tạm 4 có các điểm mia 10,40,33,35,7,42, thửa tạm 7 có các điểm mia 37,32,10, 39,30,9 trong bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023. Các đồng nguyên đơn có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền đăng ký kê khai

quyền sử dụng đất.

- Công nhận hợp đồng hoán đổi quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T9 với ông Nguyễn Văn Ê ngày 16/7/2001. Tạm giao cho ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 quản lý, sử dụng đất trong thửa tạm 2 có các điểm mia 16,2,20,19,18,17 diện tích đất 45,7m^2 trên đất có căn nhà cấp 4, kết cấu nhà nền lót gạch bông, vách bê tông cốt thép, mái lợp tole có nhà tắm, nhà vệ sinh điện nước đầy đủ, theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023 đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích trên.

Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 có trách nhiệm bồi hoàn giá trị đất theo giá thị trường cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2 và bà Dương Thị H1 do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền với số tiền 70.950.000 đồng (bảy mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn).

- Tạm giao cho bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 và chị Phan Thị Ngọc X2 quản lý, sử dụng đất trong thửa tạm 6, diện tích 91,9m^2 theo các điểm mia 16,17,41,15,12,38 trên đất có căn nhà, kết cấu nhà sàn, khung gỗ, nóng đá, vách tole, lợp ngói, phía trước căn nhà là cầu thang đổ bê tông ngang 1m, dài 3,7m, sân nhà có 02 cây mai, phía trước sân nhà có hàng rào lưới B40 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp, do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 và chị Phan Thị Ngọc X2 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích trên.

+ Buộc bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 và chị Phan Thị Ngọc X2 có trách nhiệm bồi hoàn giá trị đất theo giá thị trường cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2, bà Dương Thị H1 do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền số tiền 505.450.000 đồng (năm trăm lẻ năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Buộc bà K2, ông T10 và chị X2 phải tháo dỡ chuồng heo kết cấu chỉ có nền láng xi măng, không có khung, không có vách, không mái che và các mái che tạm, cây lâu năm để trả lại cho các đồng nguyên đơn thửa tạm 3 có các điểm mia 17,18,19,34,34,33,40,41 có diện tích 104,0m^2 trong bản trích đo vẽ hiện

trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

- Tạm giao cho ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Văn G1 sử dụng thửa tạm 5, diện tích 78m^2 theo các điểm mia 1,37,9,39,42. trên đất có căn nhà, kết cấu nhà sàn, khung gỗ, nóng đá, vách tole, lợp tole, phía trước căn nhà có hàng rào lưới B40 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp, do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang. Ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Văn G1 có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích trên.

+ Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Văn G1 có trách nhiệm liên đới bồi hoàn giá trị đất theo giá thị trường cho các đồng nguyên đơn có trách nhiệm bồi hoàn giá trị đất theo giá thị trường cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2, bà Dương Thị H1 số tiền 429.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu đồng).

Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Văn G1 có trách nhiệm liên đới tháo dỡ toàn bộ thông hành, mái che tạm, chuồng heo hình chữ L (nhà C2) kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tole có để máy xay bột gòn đang hoạt động, phía sau là hàng rào lưới B 40, phía sau nhà chính là mái gửi (đâm ra) kết cấu khung gỗ tạp + che mái tole không vách và cây lâu năm để trả lại cho các đồng nguyên đơn thửa tạm 4 có diện tích 112,0m^2 theo các điểm mia 10,40,33,35,7,42 trong bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

+ Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10, chị Phan Thị Ngọc X2 và anh Trần Văn G1 có trách nhiệm liên đới tháo dỡ thông hành nhà, nhà bếp, mái che tạm, hàng rào lưới B40 và cây lâu năm để trả lại cho các đồng nguyên đơn do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền diện tích đất trong thửa tạm 7 có diện tích 41,5m^2 có các điểm mia 37,32,10,39,30,9 trong bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

- Giao cho các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Dương Thị H1, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị N3. Những người kế thừa tố tụng bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2, bà Dương Thị H1 do ông Nguyễn Văn X1 làm đại diện theo ủy quyền được sở hữu các loại cây trên đất gồm: Me nước 02 cây, dừa 06 cây 30 năm tuổi, dừa 44 cây từ 02 đến 3 năm tuổi, chuối hột 75 bụi do

ông E và ông Ê trồng. Các đồng nguyên đơn do ông Nguyễn văn X4 làm đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm hoàn trả giá trị các loại cây trên cho ông Nguyễn văn Ê2 tổng số tiền 32.790.000 đồng (ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 26/5/2023 các bị đơn Trần Văn K1, Nguyễn Thị K2, Nguyễn Văn Ê kháng cáo nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm:

Về quan hệ tranh chấp: tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, cấp sơ thẩm thụ lý vụ án quan hệ tranh chấp là tranh chấp thừa kế, nhưng tại phiên tòa cấp sơ thẩm thay đổi yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn từ tranh chấp thừa kế thành tranh chấp quyền sử dụng đất. Việc cấp sơ thẩm thay dổi quan hệ tranh chấp là không phù hợp pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì tranh chấp quyền sử dụng đất phải được hòa giải tại cơ sở. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là đã hết thời hiệu, cấp sơ thẩm thay đổi quan hệ tranh chấp là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Đối với ông K1: là người cùng hàng thừa kế với ông X4 nên không phải là bị đơn mà là người cùng hàng thừa kế với ông X4, cấp sơ thẩm xác định ông K1 là bị đơn trong vụ án là gây thiệt hại cho ông K1.

Về nội dung: các đương sự thống nhất với nhau đất tranh chấp là của cụ N7, cụ S2; các nguyên đơn cho rằng bà N9, bà T9 được hưởng phần đất tranh chấp nhưng không có căn cứ nào chứng minh là đất của bà N9, bà T9. Ông E đã sử dụng đất liên tục từ năm 1969 đến khi tranh chấp là trên 30 năm, đối với ông K1 khi cất nhà có ông Đ5 là chồng bà N9 đến xin ông E cho ông K1 cất nhà, có cơ sở chứng minh ông E quản lý phần đất này. Nguyên đơn khởi kiện cho rằng đất của bà N9, bà T9 nhưng các mốc ranh hoàn toàn không biết, khi tranh chấp khởi kiện thì phải nhờ sự chỉ dẫn của ông Ê mới đo đạc được, như vậy các nguyên đơn trong thời gian dài không quan tâm đến tài sản này. Các con của ông M1, ông M cũng có lời khai bà N9, bà T9 từ chối nhận tài sản này để cho ông E quản lý sử dụng. Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự ông E là người sử dụng liên tục ngay tình, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:

Việc nguyên đơn yêu cầu thay đổi quan hệ tranh chấp không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về phần đất tranh chấp các đương sự đều thừa nhận là của cụ N7, cụ S2; sau khi hai cụ chết giấy tờ không còn nên 05 người con của hai cụ thỏa thuận phân chia làm 02 phần, một phần của ông M, M1, E và một phần của bà T9, bà N9, phần của bà T9, bà N9 do hai bà đi lấy chồng xa nên ông E tạm quản lý, trong quá trình quản lý ông E cho con cháu cất nhà là không đúng. Nay các con cháu bà N9, bà Thương yêu c bị đơn trả đất là có căn cứ. Sự việc đã tranh chấp kéo dài từ năm 2001, đã hòa giải cơ sở nhiều lần nên không thiết hòa giải lại, đề nghị Hội đồng xét cử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung:

Cụ N7, cụ S2 có diện tích đất khoảng 3.840m^2, sau khi cụ N7, cụ S2 chết thì bà T9, ông M, ông M1, bà N9 và ông E tự phân chia, ông M, ông M1 và ông E hưởng chung diện tích ngang 21m, dài từ lộ 952 ra đến mé nước sông T, bà T9 và bà N9 hưởng ngang 20m, dài từ lộ 952 đến đất đồng khoảng 59m. Các thừa kế của cụ N7, cụ S2 đã tự phân chia đất với nhau, sự phân chia trên hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, công nhận di sản thừa kế của cụ N7 và cụ S2 để lại cho bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9 được thừa hưởng tổng diện tích 1.191,7m^2. Do bà N9 và bà T9 đều đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của hai bà là các con là nguyên đơn trong vụ án được thừa kế phần đất trên.

Ông Ê, bà K2, ông K1 cho rằng đất này bà T9 và bà N9 sau khi phân chia vào năm 1969 đã cho ông E và ông E đã cho ông K1, bà K2 cất nhà ở. Ngoài ra, khi ông E chết thì đất này do ông Ê là con ông E trực tiếp quản lý và ông Ê xây cất tiệm tạp hóa cho con là chị X2 sử dụng. Ông Ê, bà K2 và ông K1 ngoài lời trình bày ra thì không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc bà N9 và bà T9 đã cho ông E toàn bộ diện tích 1.191,7m^2.

Ngoài ra, ông Ê trình bày do bà T9 bán đất ruộng cho ông Ê diện tích thiếu nên làm giấy đổi phần đất bán thiếu lấy nền đất mà ông Ê xây tiệm tạp hóa cho chị X2 theo tờ mua bán đất ngày 16/7/2001. Năm 2001 khi còn sống bà T9 đã khởi kiện đòi lại đất này với ông E, ông Ê, bà K2 và ông K1, được UBND huyện T (nay là thị xã T) giải quyết, các đương sự tiếp tục khiếu nại lên tỉnh An Giang, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã hủy các quyết định của UBND huyện T và UBND tỉnh A. Cho thấy vụ việc tranh chấp kéo dài từ năm 2001 đến nay. Ngoài ra, tờ mua bán đất ngày 16/7/2001 nội dung là đổi đất giữa ông Ê với bà T9,

chứng tỏ ông Ê thừa nhận đất này vẫn còn thuộc quyền sử dụng của bà T9 với bà N9 nên hai bên mới đổi đất. Ông K1, bà K2 cất nhà trên đất của bà N9 và bà T9 là không đúng quy định pháp luật, nguyên đơn yêu cầu bà K2 và ông K1 phải trả lại đất cho bà N9 và bà T9 là có căn cứ.

Do ông K1 và bà K2 không còn chỗ ở nào khác để di dời nhà nên giao cho ông K1, bà K2 được tiếp tục sử dụng diện tích mà ông K1 và bà K2 đang có nhà ở, ông K1 và bà K2 phải trả giá trị cho các nguyên đơn. Cấp sơ thẩm tạm giao cho bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 và chị Phan Thị Ngọc X2; ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1 và anh Trần Văn G1 sử dụng diện tích đất mà đương sự đã có căn nhà vào thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2001, nhưng các đương sự phải có nghĩa vụ trả lại cho các đồng nguyên đơn giá trị đất theo giá ngày 09/11/2022 giá 5.500.000 đồng/m^2 và phải tháo dỡ di dời toàn bộ những phần cất lấn chiếm thêm để trả lại cho các đồng nguyên đơn đất lấn chiếm. Do các đồng nguyên đơn thừa nhận vào ngày 16/7/2001 bà T9 đổi đất với ông Ê để ông Ê cất tiệm tạp hóa nên cấp sơ thẩm công nhận là có căn cứ.

Các bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông các bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận (bà K2, ông K1 là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí).

Về sự vắng mặt của các đương sự: tại phiên tòa có mặt nguyên đơn Định, Tổng, Hoàng D4, A do ông X4 đại diện, bị đơn Trần Văn K1, Nguyễn Thị K2, Nguyễn Văn Ê, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc X3; các đương sự còn lại đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự vắng mặt.

[2] Về quan hệ tranh chấp: tại đơn khởi kiện các nguyên đơn yêu cầu phân chia phần đất của bà N9, bà T9 cho các thừa kế của bà N9, bà T9 đúng như thỏa thuận của các ông, bà M, M1, E, T9, N9 đã phân chia; yêu cầu ông K1, bà K2, ông Ê phải tháo dỡ toàn bộ nhà và các vật kiến trúc khác trên đất để trả lại đất cho các nguyên đơn. Cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp quyền sử dụng đất", trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ tranh chấp là "chia di sản thừa kế". Tại phiên tòa sơ thẩm, cấp sơ thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là "tranh chấp quyền sử dụng đất". Tuy cấp sơ thẩm thay đổi quan hệ tranh chấp nhưng vẫn trong phạm vi khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, năm 2001 khi bà T9 còn sống thì bà T9 và ông L2 (con bà N9 đã có tranh chấp đất với các bị đơn. Việc tranh chấp đã được hòa

giải nhiều lần ở địa phương và ông L2, bà T9 đã có khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án để hủy các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã T liên quan đến đất phần tranh chấp. Đến ngày 13/12/2018 Ủy ban nhân dân phường L có Thông báo số 565/TB-UBND về việc hòa giải không thành (BL 63). Tranh chấp giữa các bên đã được hòa giải nhiều lần kéo dài từ 2001 đến nay, nên việc hòa giải cơ sơ lại là không cần thiết. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

Trong thời gian nghị án Hội đồng xét xử nhận được bản ý kiến của các bị đơn không đồng ý với giá trị đất, cho rằng kết quả định giá đất 5.500.000đ/m^2 được thực hiện từ năm 2021 đã quá thời hạn 06 tháng, đến thời điểm hiện nay căn cứ vào Thông báo kết quả định giá ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu cùng vị trí với đất tranh chấp là 2.100.000đ/m^2, Tòa án cần áp dụng khung giá đất mới. Xét thấy, tai đơn kháng cáo các nguyên đơn không yêu cầu định giá đất lại, tại phiên tòa các bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn cũng không có ý kiến gì về giá đất. Ngoài ra các bị đơn căn cứ vào Thông báo kết quả định giá ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu đang giải quyết vụ án khác cho rằng đất tranh chấp có giá 2.100.000đ/m^2 là không có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn:

Về nguồn gốc đất tranh chấp thì các đương sự trong vụ án đều thống nhất là của cụ Nguyễn Văn N7 (chết năm 1975), cụ Đinh Thị S2 (chết năm 1963) để lại. Cụ N7, cụ S2 sinh được 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn N8 (chết không vợ con), ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1, ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Thị N9 và bà Nguyễn Thị T9. Các đương sự cũng thống nhất cụ N7, cụ S2 có 3.840m^2 đất tại tổ E, tổ F, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, hai cụ chưa chia cho ai và cũng không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết các ông, bà Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Văn E, Nguyễn Thị N9 và Nguyễn Thị T9 thỏa thuận phân chia phần đất 3.840m^2. Cụ thể:

Các ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Văn E hưởng tổng diện tích chung là ngang 21m, dài 126,7m = 2.660,7m^2 tính từ Tỉnh lộ 952 ra sông T. Bà Nguyễn Thị N9, bà Nguyễn Thị T9 mỗi người được hưởng ngang 10m, dài 59m tính từ Tỉnh lộ 952 vào đất ruộng.

Việc phân chia đất như trên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, nhưng các thừa kế của cụ N7, cụ S2 đều công nhận có sự phân chia đất như trên, không ai phản đối. Ngoài ra căn cứ vào các chứng cứ khác như Thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo số 44/TB.UB ngày 17/12/2001, Thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo số 45/TB.UB ngày 06/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T thì sự việc phân chia đất giữa các thừa kế của cụ N7, cụ S2 là thực tế có xảy ra. Sau khi phân chia thì các ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn M1 và ông Nguyễn Văn E đã nhận đất được chia và cất nhà ở đến nay. Đối với phần đất chia cho cho bà N9, bà T9 thì bà N9, bà T9 không sử dụng mà do ông E sử dụng sau đó ông E cho gia đình các bị đơn cất nhà, tiệm tạp hóa

và xây dựng các công trình kiến trúc khác trên đất.

Nguyên đơn cho rằng sau khi phân chia đất bà N9, bà T9 do đang ở bên chồng chưa có nhu cầu sử dụng nên cho ông E sử dụng đất, nay có nhu cầu sử dụng nên yêu cầu các bị đơn trả đất. Ông Ê (con ông E) thì cho rằng bà T9, bà N9 không nhận đất nên hai bà cho ông E phần đất được chia, ông E cho lại bà T9 500m^2 đất ruộng vào năm 1969. Tuy nhiên, lời trình bày của ông E không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 15/8/2001 tại Văn phòng UBND xã L (BL 51-53) bà T9 không thừa nhận việc ông E cho bà T9 500m^2 đất ruộng.

Năm 2001 bà T9, ông L2 (con bà N9) tranh chấp với ông K1, bà K2; bên cạnh đó các ông M, M1 và Ê (con ông E) cũng không thống nhất được phần đất được chia nên có tranh chấp được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T hòa giải nhiều lần. Tại Thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo số 44/TB.UB ngày 17/12/2001, Thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo số 45/TB.UB ngày 06/8/2012 của Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T thì ông M, M1, Ê đều công nhận phần đất cặp lộ 952 trở vô đồng giáp đất bà T12 là phần hưởng của ông L2 (thừa kế của bà N9) và bà T9 nếu người nào có nhu cầu thì thỏa thuận với ông L2 và bà T9. Ngày 31/3/2003 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 892/QĐ.UB về việc công nhận hòa giải thành có nội dung: Phần đất từ Tỉnh lộ 952 đến giáp sông T giữ nguyên hiện trạng cho các ông M, M1, E; phần từ Tỉnh lộ 952 giáp đất ruộng có chiều ngang 20m, dài 59m thuộc phần thừa hưởng của bà T9 và ông L2 (con bà N9). Tuy nhiên sau đó Quyết định số 892/QĐ.UB ngày 31/3/2003 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T bị thu hồi do ông E thay đổi ý chí (BL 36, 37).

Ngoài ra, năm 2001 ông Ê có nhận chuyển nhượng của bà T9 3.000m^2 đất ruộng, nhưng do sáng múc hao hụt còn không đến 3.000m^2, nên ông Ê có xin cất tiệm trừ phần hao hụt, hai bên có làm đơn xin mua bán đất ngày 16/7/2001 (BL 562), việc đổi đất được ông Ê thừa nhận và bà P2 con ông Ê là người trực tiếp viết đơn xin mua bán đất ngày 16/7/2001, chứng tỏ tại thời điểm này ông Ê vẫn công nhận đất này là của bà T9 nên mới có việc đổi đất với bà T9. Hơn nữa nếu bà T9 đã cho đất ông E thì không tranh chấp với ông E từ năm 2001.

Ông K1 cho rằng năm 1985 ông cùng ông Nguyễn Văn Đ4 (chồng bà N9) hỏi ông E xin cho ông cất nhà ở, nhưng tại biên bản biên bản hòa giải ngày 30/8/2018, ngày 06/12/2018 (BL 59-62) ông K1 trình bày ông là người xin ông E cất nhà ở, nên ông K1 cho rằng ông Đ4 xin ông E cho ông cất nhà là không có cơ sở, ông K1 cũng không có chứng cứ chứng minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng các bị đơn sử dụng đất từ năm 1969 đến nay là hơn 30 năm mới phát sinh tranh chấp, ông E sử dụng đất công khai lên tục, ngay tình căn cứ theo Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015 đất này là thuộc quyền sử dụng của ông E. Xét thấy, cụ S2 chết năm 1963, cụ N7 chết năm 1975, các đương sự đều thống nhất việc phân chia đất diễn ra sau thời gian hai cụ chết, thì không có việc ông E sử dụng đất từ năm 1969. Hơn nữa, phần đất tranh chấp là của bà T9, bà N9 được chia, nhưng vì điều kiện hai

bà chưa có nhu cầu sử dụng nên ông E quản lý và nộp thuế cho Nhà nước (BL 109), năm 2001 bà T9 và ông L2 con bà N9 đã có tranh chấp kéo dài cho đến nay. Ông E biết rõ phần đất 1.191,7m^2 là của bà N9, bà T9 được chia, ông E không có quyền đối với phần đất này nhưng vẫn cho con cháu cất nhà trên đất mà không có sự đồng ý của bà T9, bà N9 là không đúng, ông E nộp thuế không có nghĩa là ông E là người sử dụng đất hợp pháp. Do đó, việc chiếm hữu của ông E là không ngay tình, không được pháp luật bảo vệ, nên ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định phần đất 1.191,7m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/5/2023 của Văn phòng Đ6 – Chi nhánh T13 là của bà T9, bà N9 được các anh em trong gia đình thỏa thuận phân chia. Nay các con cháu của bà N9, bà Thương yêu c trả đất thì các hộ K2, Kia, Ê ở trên đất phải có nghĩa vụ trả lại. Cấp sơ thẩm buộc các bị đơn và các thành viên trong gia đình phải trả đất cho nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, hiện nay gia đình các bị đơn không có nơi nào để di dời nhà nên buộc các bị đơn phải trả giá trị đất 5.500.000đ/m^2 là hợp lý. Riêng phần ông Ê chỉ phải trả cho nguyên đơn phần nhà bếp đã lấn chiếm vào năm 2019 là 12,9m^2, còn lại phần đất đã chuyển đổi với bà T9 thì công nhận cho ông Ê là phù hợp.

Các bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận, đáng lẽ phải giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn phải trả giá trị đất cho nguyên đơn mà lại tạm giao đất cho các bị đơn là không phù hợp. Mặt khác, cấp sơ thẩm không buộc các bị đơn phải thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị đất cho nguyên đơn xong mới được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là chưa đảm bảo quyền lợi ích của nguyên đơn. Do đó cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về cách tuyên án.

Đối với bà Nguyễn Thị V1 (con bà Nguyễn Thị N9) là hàng thừa kế thứ nhất của bà N9, bà V1 đã chết cấp sơ thẩm giao cho các nguyên đơn được quyền quản lý và sử dụng diện tích 976,1m^2, nếu các đồng nguyên đơn và thừa kế của bà V1 (trong đó có ông K1) không thỏa thuận được với nhau thì có quyền khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị N9, bà Nguyễn Thị T9 trong vụ án khác theo quy định của pháp luật, nên quyền lợi của ông K1 vẫn được đảm bảo.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ê phải chịu 300.000đ.

Do ông K1, bà K2 là người cao tuổi, có đơn xin miễm nộp án phí, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông K1, bà K2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn K1 bà Nguyễn Thị K2, ông Nguyễn Văn Ê

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 18/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1, bà Nguyễn Thị N3.

2. Công nhận diện tích đất 1.191,7m^2 tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7 theo bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/5/2023 của Văn phòng Đ6 – Chi nhánh T13 (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), tọa lạc tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang là thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn.

3. Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1), bà Nguyễn Thị N3 được quyền sử dụng diện tích 976.1m^2 theo các thửa tạm 1 có các điểm 19,20,3,4,5,6,35,33,34, thửa tạm 3 có các điểm 17,18,19,34,33,40,41, thửa tạm 4 có các điểm 10,40,33,35,7,42, thửa tạm 7 có các điểm 37,32,10,39,30,9 theo bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023. Các nguyên đơn được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất.

4. Công nhận hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị T9 với ông Nguyễn Văn Ê ngày 16/7/2001.

5. Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 được quyền sử dụng phần đất tại thửa tạm 2 có các điểm 16,2,20,19,18,17 diện tích 45,7m^2 trên đất có căn nhà cấp 4, kết cấu nhà nền lót gạch bông, vách bê tông cốt thép, mái lợp tole có nhà tắm, nhà vệ sinh, theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 lập ngày 09/5/2023.

Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 có trách nhiệm bồi thường cho các nguyên đơn Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị

Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1), bà Nguyễn Thị N3 giá trị 12,9m^2 đất lấn chiếm bằng 70.950.000 đồng (bảy mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích đất 45,7m^2 sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền 70.950.000 đồng cho nguyên đơn.

6. Bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10, bà Phan Thị Ngọc X2 được quyền sử dụng đất tại thửa tạm 6, diện tích 91,9m^2 theo các điểm 16,17,41,15,12,38 trên đất có căn nhà, kết cấu nhà sàn, khung gỗ, nóng đá, vách tole, lợp ngói, phía trước căn nhà là cầu thang đổ bê tông ngang 1m, dài 3,7m, phía trước sân nhà có hàng rào lưới B40 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 09/5/2023 của Văn phòng Đ6 – Chi nhánh T13.

Buộc bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10, bà Phan Thị Ngọc X2 phải bồi thường cho các nguyên đơn Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1), bà Nguyễn Thị N3 giá trị 91,9m^2 đất bằng 505.450.000 đồng (năm trăm lẻ năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 và chị Phan Thị Ngọc X2 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền 505.450.000 đồng cho các nguyên đơn.

Buộc bà K2, ông T10 và chị X2 phải tháo dỡ chuồng heo kết cấu chỉ có nền láng xi măng, không có khung, không có vách, không mái che và các mái che tạm, cây lâu năm để trả lại cho các đồng nguyên đơn thửa tạm 3 có các điểm mia 17,18,19,34,33,40,41 có diện tích 104,0m^2 trong bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

7. Ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, ông Trần Văn G1 được quyền sử dụng thửa tạm 5, diện tích 78m^2 theo các điểm 1,37,9,39,42, trên đất có căn nhà, kết cấu nhà sàn, khung gỗ, nóng đá, vách tole, lợp tole, phía trước căn nhà có hàng rào lưới B40 theo bản trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp, do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023, tại tổ E, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

+ Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, ông Trần Văn G1 phải bồi thường cho các nguyên đơn Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1), bà Nguyễn Thị N3 giá trị của 78m^2 đất bằng 429.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu đồng).

Các ông, bà Trần Văn K1, Nguyễn Thị S1, Trần Văn G1 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước thẩm quyền kê khai quyền sử dụng đất diện tích 78m^2 trên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả 429.000.000 đồng cho các nguyên đơn.

8. Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, ông Trần Văn G1 có trách nhiệm liên đới tháo dỡ toàn bộ thông hành, mái tre tạm, chuồng heo hình chữ L (nhà C2) kết cấu khung gỗ tạp, mái lợp tole có để máy xay bột gòn đang hoạt động, phía sau là hàng rào lưới B 40, phía sau nhà chính là mái gửi (đâm ra) kết cấu khung gỗ tạp + tre mái tole không vách và cây lâu năm để trả lại cho các đồng nguyên đơn thửa tạm 4 có diện tích 112,0m^2 theo các điểm 10,40,33,35,7,42 trong bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

9. Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10, chị Phan Thị Ngọc X2 và anh Trần Văn G1 có trách nhiệm liên đới tháo dỡ thông hành nhà, nhà bếp, mái che tạm, hàng rào lưới B40 và cây lâu năm để trả lại cho nguyên đơn diện tích đất tích 41,5m^2 tại thửa tạm 7 các điểm 37,32,10,39,30,9 theo bản trích đo vẽ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh T13 đo vẽ ngày 09/5/2023.

10. Giao cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, H), bà Nguyễn Thị N3 được sở hữu các loại cây trên đất gồm: me nước 02 cây, dừa 06 cây 30 năm tuổi, dừa 44 cây từ 02 đến 3 năm tuổi, chuối hột 75 bụi do ông E và ông Ê trồng. Các nguyên đơn có trách nhiệm trả giá trị các loại cây trên cho ông Nguyễn Văn Ê tổng số tiền 32.790.000 đồng (ba mươi hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

11. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, anh Trần Văn G1, bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10, chị Phan Thị Ngọc X2, ông Nguyễn Văn Ê, chị Nguyễn Thị Ngọc X3 có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho các đồng nguyên đơn số tiền 5.204.000 đồng (năm triệu hai trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Ê và chị Nguyễn Thị Ngọc X3 liên đới chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng;

- Bà Phan Thị Ngọc X2 phải chịu 8.073.000 (tám triệu không trăm bảy mươi ba nghìn) đồng;

- Ông Trần Văn G1 phải chịu 7.039.000 (bảy triệu không trăm ba mươi chín nghìn) đồng;

- Ông Nguyễn Văn Ê phải chịu 113.368.500 (một trăm mười ba triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

- Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hồng D2, ông Nguyễn Hùng T1, ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị X (D2, T1, X1, X vừa là nguyên đơn, vừa là kế thừa của bà Dương Thị H1), bà Nguyễn Thị V (chết, có các thừa kế K, B, T3, C, Bé S, Bé B), ông Nguyễn Văn Đ1 (chết, có các kế thừa Lanh, K, P, Phường), ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn L2 (chết, có các kế thừa Dẫm, Mỹ L3, H2, Đ2, N2, Hiệp N1), bà Nguyễn Thị N3 phải chịu 1.694.000 (một triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn) đồng.

Ông Trần Văn K1, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị K2, ông Phan Văn T10 là người cao tuổi được miễn toàn bộ.

13. H4 lại tiền tạm ứng án phí cho các đương sự đã nộp như sau:

Ông Nguyễn Văn X1 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0009483 ngày 24/8/2022, số 0001791 ngày 16/8/2019,

Bà Nguyễn Thị Kim A 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001788 ngày 16/8/2019,

Ông Nguyễn Văn Đ 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001784 ngày 16/8/2019,

Bà Nguyễn Thị Thanh H 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn)đ ồng biên lai thu số 0001786 ngày 16/8/2019,

Ông Nguyễn Thành T 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001785 ngày 16/8/2019,

Bà Nguyễn Thị D 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001787 ngày 16/8/2019,

Bà Nguyễn Thị X 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001792 ngày 16/8/2019,

Ông Nguyễn Hùng T1 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001790 ngày 16/8/2019,

Ông Nguyễn Hồng D2 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng biên lai thu số 0001789 ngày 16/8/2019,

Các biên lai trên của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

14. Về án phí phúc thẩm:

Ông Ê phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007200 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông bà K2, K1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 09/5/2023 của Văn phòng Đ6 - chi nhánh T13).

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại TP . HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND thị xã Tân Châu (1);
- Chi cục THADS thị xã Tân Châu (1);
- Đương sự;
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.